LUYỆN NGHE NÓI 1000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG

CHỦ ĐỀ 12: CẢM XÚC & CẢM GIÁC (EMOTIONS & FEELINGS)

Lo sợ

AFRAID

Chán nản

BORED

Bối rối

CONFUSED

Hào hứng, hứng thú

EXCITED

talaebook

LIVEWORKSHEETS

Phấn chấn

ELATED

Hạnh phúc

HAPPY

Thất vọng

DISAPPOINTED

Kiệt quệ

EXHAUSTED

Điên

SILLY

Bị sốc

SHOCKED

Ghê tởm

DISGUSTED

Tức giận

ANGRY

LIVEWORKSHEETS

Không ấn tượng

UNIMPRESSED

Tôn thờ

ADORING

Lạnh lùng

COOL

Buồn

SAD

Tươi vui

CHEERFUL

Tuyệt vọng

DESPERATE

Thỏa mãn

SATISFIED

Ốm yếu

SICK

LIVEWORKSHEETS

Lo lắng

WORRIED

Xấu hổ, ngại ngùng

EMBARRASSED

Nỗi sợ

FEAR

Thấy tội lỗi

GUILTY

Đói

HUNGRY

Cô đơn

LONELY

Lo lắng

NERVOUS

Ngạc nhiên

SURPRISED

LIVEWORKSHEETS

Khát

THIRSTY

Mệt mỏi

TIRED

LIVEWORKSHEETS